

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh quy định tại Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Phí và lệ phí năm 2015; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Xét Tờ trình số 3228/TTr-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 108/BC-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận, thống nhất của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:


Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 02 về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.


Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

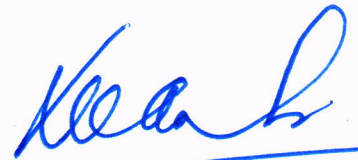
1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết. Đồng thời tiếp tục rà soát, đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh tỷ lệ trích để lại đối với phí trên cho các đơn vị đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế phát sinh trên địa bàn.

2. Thường trực, các Ban, các Tổ và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2022. / 

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội;
- Các bộ: Tài chính, TN-MT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, NS2. 

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Kỳ

**Phụ lục: MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**
(Kèm theo Nghị quyết số **93/2022/NQ-HĐND** ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Đối tượng	Tỷ lệ thu phí *		
		Thành phố: Hạ Long, Cẩm Phả	Thành phố: Uông Bí, Móng Cái	Các huyện, thị xã còn lại
1	Hộ gia đình, cá nhân	10%	10%	10%
2	- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (gồm cả trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này), trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức này. - Cơ sở khám, chữa bệnh; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.	20%	15%	13%
3	- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến. - Nhà hàng, khách sạn. - Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy. - Cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác (không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP).	25%	15%	13%
4	Đối tượng khác còn lại	- Cẩm Phả: 110 đồng/m ³ - Hạ Long: 368 đồng/m ³ (**)	15%	13%

(*) Tính trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

(**) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hạ Long và Cẩm Phả thực hiện theo Văn bản số 297/BTC-CST ngày 07/01/2010 của Bộ Tài chính.